

Bản án số: 36/2026/HS-ST
Ngày: 03/4/2026

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hương.

Các hội thẩm nhân dân: Ông Hoàng Xuân Trường,

Ông Lê Văn Nguyễn.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Bùi Văn Giang - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Ngọc Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 4 năm 2026, tại trụ sở, Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý 24/2026/TLST-HS ngày 20 tháng 3 năm 2026. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 36/2026/QĐXXST-HS ngày 23/3/2026 đối với bị cáo:

Nguyễn Ngọc N, sinh năm 1981; Nơi sinh: Xã Đ, tỉnh Hưng Yên; Giới tính: Nam; Nơi ĐKTT: Số nhà I, đường B, phường B, thành phố Hà Nội; Chỗ ở hiện tại: Số nhà E, đường B, tổ D, xã Đ, tỉnh Hưng Yên; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Trình độ học vấn: 12/12; Nghề nghiệp: Giám đốc Công ty TNHH V1; Con ông: Nguyễn Văn T, sinh năm 1944; Con bà: Vũ Thị M, sinh năm 1951; Vợ là Phạm Thị T1, sinh năm 1981; Bị cáo có 03 con, con lớn sinh năm 2006, con nhỏ sinh năm 2025; Tiền án, tiền sự: Chưa. Bị cáo đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú. (Có mặt tại phiên tòa).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Chị Nguyễn Thị M1, sinh năm 1989. Địa chỉ: thôn M, xã B, tỉnh Hưng Yên;

2. Chị Nguyễn Thị N1, sinh năm 1989. Địa chỉ: thôn K, xã B, tỉnh Hưng Yên;

3. Chị Trần Thị T2, sinh năm 1989. Địa chỉ: thôn P, xã B, tỉnh Hưng Yên;
5. Chị Phạm Thị P, sinh năm 1996. Địa chỉ: thôn A, xã Q, tỉnh Hưng Yên;
6. Chị Tạ Thị H, sinh năm 1992. Địa chỉ: xã Đ, tỉnh Hưng Yên;
7. Chị Phạm Thị V, sinh năm 1992. Địa chỉ: thôn Đ, xã B, tỉnh Hưng Yên;
8. Bà Trịnh Thị B, sinh năm 1959. Địa chỉ: thôn H, xã Đ, tỉnh Hưng Yên.

(Tại phiên tòa, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Công ty TNHH V1 địa chỉ: khu C, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Thái Bình (nay là xã Đ, tỉnh Hưng Yên) đăng ký thành lập lần đầu ngày 12/4/1999; mã số thuế: 1000139250; ngành nghề kinh doanh: sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan, bán buôn đồ dùng khác cho gia đình, bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh; Giám đốc công ty là ông Nguyễn Văn T. Công ty có 06 chi nhánh hoạt động trên địa bàn các huyện trong tỉnh Thái Bình cũ và 01 chi nhánh hoạt động tại thành phố Hà Nội. Các chi nhánh này do con đẻ, con dâu của ông Nguyễn Văn T đứng tên và điều hành hoạt động kinh doanh. Năm 2022, Công ty C lại tổ chức, các chi nhánh lần lượt tách khỏi Công ty và thành lập thêm ba Công ty có tên gọi khác nhau hoạt động kinh doanh, hạch toán độc lập với nhau. Ngày 22/5/2024 Công ty TNHH V1 đã thay đổi người đại diện theo pháp luật là Nguyễn Ngọc N, sinh năm 1981, trú tại xã Đ, tỉnh Hưng Yên.

Quá trình kinh doanh, Nguyễn Ngọc N trực tiếp điều hành mọi hoạt động. Để thực hiện việc mua bán vàng, xuất hóa đơn GTGT và kê khai thuế N thuê 07 nhân viên (có hợp đồng lao động) với mức lương dao động từ 6 triệu đến 10 triệu đồng gồm: Nguyễn Thị M1, sinh năm 1989, trú tại xã B, tỉnh Hưng Yên; Nguyễn Thị N1, sinh năm 1989, trú tại xã B, tỉnh Hưng Yên; Trần Thị T2, sinh năm 1989, trú tại xã Đ, tỉnh Hưng Yên; Phạm Thị P, sinh năm 1996, trú tại xã Q, tỉnh Hưng Yên; Tạ Thị H, sinh năm 1992, trú tại xã Đ, tỉnh Hưng Yên; Phạm Thị V, sinh năm 1992, trú tại xã B, tỉnh Hưng Yên và 01 Kế toán thuế là Trịnh Thị B, sinh năm 1959, trú tại xã V, thành phố Hải Phòng.

Hoạt động kinh doanh mua bán vàng của Công ty diễn ra như sau:

Đối với hoạt động bán vàng: Khách hàng có nhu cầu mua vàng sẽ thỏa thuận về giá cả, chủng loại, số lượng với Phạm Thị P (quầy vàng ta), Trần Thị T2 (quầy vàng tây) hoặc Phạm Thị V (quầy bạc). Sau đó, các nhân viên sẽ chuyển lại cho khách hàng 01 bảng kê trong đó có ghi đầy đủ các thông tin của mặt hàng cần mua

như chủng loại, số lượng, giá tiền, tiền công... Khách hàng sẽ mang bảng kê này đến gặp nhân viên thu ngân Nguyễn Thị N1 ở quầy lễ tân. Tại đây, N1 sẽ tính toán số tiền khách hàng cần phải trả dựa trên các thông tin được in trên bảng kê và báo lại cho khách hàng. Sau đó, khách hàng sẽ thanh toán bằng hình thức trả tiền mặt trực tiếp cho N1 hoặc chuyển khoản thông qua việc quét mã QR tài khoản ngân hàng được in sẵn đặt trên quầy. Sau khi khách thanh toán, N1 sẽ chuyển lại cho khách hàng một “Phiếu thu” và đóng dấu “Đã thu tiền” để khách hàng mang Phiếu thu đến nhận hàng hóa (vàng, bạc) từ nhân viên bán hàng.

Đối với hoạt động mua vàng: Nguyễn Ngọc N mua vàng của nhiều cá nhân, doanh nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội hoặc mua trực tiếp từ người dân bán tại Công ty.

Đối với việc xuất hóa đơn giá trị gia tăng (GTGT), kê khai và thực hiện nghĩa vụ thuế: Quá trình bán hàng, Nguyễn Ngọc N chỉ đạo Nguyễn Thị M1 sử dụng phần mềm bán hàng xuất hoá đơn GTGT theo danh sách các khách hàng do N cung cấp. Căn cứ hóa đơn, chứng từ Nguyễn Thị M1 cung cấp, Trịnh Thị B sẽ lập báo cáo tờ khai thuế GTGT (theo quý), quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định. Đến cuối ngày giao dịch (khoảng 18 giờ hàng ngày), Nguyễn Thị N1 và Nguyễn Thị M1 sẽ chuyển lại toàn bộ số tiền thu được trong ngày của từng người cho Nguyễn Ngọc N thông qua tài khoản của Nguyễn Thị M1.

Tại Cơ quan điều tra Nguyễn Ngọc N trình bày: Trong quá trình kinh doanh, nhận thấy lượng khách hàng mua, bán vàng tại Công ty rất lớn, phải nộp nhiều tiền thuế cho ngân sách nhà nước, nên N thực hiện hành vi không xuất hoá đơn cho toàn bộ khách hàng mua vàng, chỉ khống chế doanh thu xuất cho số lượng khách hàng nhất định (khoảng từ 10 đến 15 khách hàng mỗi ngày). Để che giấu hành vi phạm tội, giấu doanh số bán vàng, Nguyễn Ngọc N chỉ đạo nhân viên không sử dụng tài khoản của Công ty TNHH V1 để giao dịch mà hướng dẫn khách hàng chuyển vào các tài khoản, gồm: Tài khoản số 102662345678 mang tên Nguyễn Ngọc N mở tại ngân hàng V2; tài khoản số 10940066075012 mở tại ngân hàng T5; tài khoản số 9985297785 mở tại ngân hàng V3; tài khoản số 8895474882 mở tại ngân hàng B2, tài khoản số 102884465864 mở tại ngân hàng V2 đều mang tên Nguyễn Thị M1; tài khoản số 8880739798 mở tại ngân hàng B2; tài khoản số 100879661076, số 107881923284 mở tại ngân hàng V2; tài khoản số 3405205522680 mở tại ngân hàng A đều mang tên Nguyễn Thị N1.

Quá trình điều tra xác định, mặc dù có doanh thu thực tế rất lớn nhưng công ty TNHH V1 kê khai doanh thu không đúng với thực tế, dẫn đến số tiền thuế phải nộp thấp hơn nghĩa vụ phải nộp. Trong giai đoạn từ tháng 04/2024 đến tháng 06/2025, doanh thu thực tế là 577.984.052.687 đồng, kê khai với cơ quan thuế

114.526.858.510 đồng, chênh lệch giữa doanh thu thực tế và doanh thu công ty thực hiện kê khai để tính thuế là 463.457.194.177 đồng.

Để có số lượng vàng tương ứng với doanh số 577.984.052.687 đồng bán ra cho khách hàng, Nguyễn Ngọc N đã mua vàng của các cá nhân, tổ chức trên địa bàn thành phố Hà Nội, gồm: Mua của anh Trần Quang D, sinh năm 1992, trú tại số nhà C, phố T, thành phố Hà Nội số tiền: 36.165.584.955 đồng; mua của Công ty V4 có địa chỉ số C phố H, phường H, thành phố Hà Nội số tiền 1.084.205.999 đồng; mua của chị Vũ Thị H1, sinh năm 1984, trú tại số A T, Khu đô thị E, tỉnh Hưng Yên tổng số tiền 1.936.234.997 đồng; mua của anh Đinh Quang H2, sinh năm 1984, trú tại thôn H, xã X, tỉnh Ninh Bình số tiền 38.288.028.916 đồng; mua của anh Nguyễn Tiến Đ, sinh năm 1987, trú tại Số A ngõ B, phường H, thành phố Hà Nội số tiền 687.699.999 đồng và nhờ anh Võ Anh T3 sinh năm 1984, trú tại số A Ngách D đường K, phường K, thành phố Hà Nội mua tổng số tiền 6.346.568.993 đồng. Số còn lại Nguyễn Ngọc N mua trực tiếp từ người dân bán vàng tại các cửa hàng. Khách hàng có nhu cầu bán vàng thỏa thuận với Phạm Thị V về giá cả, chủng loại, số lượng. Sau khi thỏa thuận xong, khách hàng sẽ được thu ngân là Nguyễn Thị N1 thanh toán bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản.

Kết quả trung cầu giám định tư pháp về thuế xác định:

Ngày 27/10/2025, T4 tỉnh Hưng Yên ra Kết luận giám định tư pháp kết luận: Căn cứ các hồ sơ tài liệu, văn bản Cơ quan Cảnh sát điều tra đã cung cấp, các giám định viên tổng hợp số thuế phải nộp tăng thêm như sau:

* Về thuế GTGT: Theo số liệu, tài liệu, hồ sơ giám định do Cơ quan Cảnh sát điều tra cung cấp (từ tháng Quý 2/2024 đến tháng 6/2025) các giám định viên tổng hợp xác định số thuế phát sinh phải nộp nhưng chưa kê khai trong hồ sơ khai thuế là: 197.172.875 đồng.

* Về thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN): Theo số liệu, tài liệu, hồ sơ giám định do Cơ quan Cảnh sát điều tra cung cấp 2024 các giám định viên xác định số thuế phát sinh phải nộp nhưng chưa kê khai trong hồ sơ khai thuế là: 543.437.450 đồng.

Hành vi của Công ty TNHH V1 “Không ghi chép trong sổ kế toán các khoản thu liên quan đến việc xác định số tiền thuế phải nộp”; “Không xuất hóa đơn khi bán hàng hóa, dịch vụ theo quy định của pháp luật là hành vi trốn thuế theo khoản 2, khoản 3 Điều 143 Luật Quản lý thuế Số 38/2019/QH19.

Căn cứ khoản 10 Điều 18 Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14; khoản 3 Điều 2 của Nghị định 125/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ; khoản 2, khoản 3 Điều 143 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 các giám định viên xác định số

thuế trốn là số thuế GTGT và thuế TNDN phải nộp tăng thêm so với số kê khai của Công ty TNHH V1 là: 740.610.325 đồng.

Tại Cơ quan điều tra Nguyễn Ngọc N thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội của mình. Lời nhận tội của bị can phù hợp với các tài liệu chứng cứ khác như tài liệu sao kê tài khoản ngân hàng, số lượng tiền chuyển đến mua vàng của người mua, các bản tường trình của người mua vàng; Kết luận giám định tư pháp về thuế và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án.

Tại Cáo trạng số: 26/CT-VKSHY ngày 19/3/2026, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên truy tố bị cáo Nguyễn Ngọc N về tội “Trốn thuế” theo điểm b khoản 2 Điều 200 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa:

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên giữ nguyên quyết định truy tố bị cáo như nội dung bản Cáo trạng, đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử:

Tuyên bố: Bị cáo Nguyễn Ngọc N phạm tội "Trốn thuế".

Về hình phạt: Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 200; điểm b, i, s khoản 1 Điều 51; Điều 35 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Nguyễn Ngọc N số tiền từ 500.000.000 đồng đến 600.000.000 đồng sung ngân sách Nhà nước.

Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

Về biện pháp tư pháp: Tịch thu sung ngân sách nhà nước toàn bộ số tiền bị cáo đã trốn thuế là 740.610.325 đồng. Ghi nhận bị cáo đã tự nguyện nộp khắc phục hậu quả số tiền 740.610.325 đồng tại Thi hành án dân sự tỉnh H; Tịch thu sung ngân sách Nhà nước 01 điện thoại di động của bị cáo N dùng để liên lạc mua bán vàng; trả lại cho chị M2 01 điện thoại iPhone Xs Max; chị Trần Thị T2 01 điện thoại Oppo A74; chị N1 01 điện thoại Oppo A94.

Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí theo quy định.

Bị cáo nhất trí và không tranh luận với nội dung bản luận tội của đại diện Viện kiểm sát.

Bị cáo nói lời sau cùng: Đề nghị HĐXX xem xét giảm nhẹ mức hình phạt tiền đối với bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an tỉnh H, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên: Trong quá trình điều tra, truy tố, Kiểm sát

viên đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

Về sự vắng mặt của những người tham gia tố tụng: Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt. Xét thấy sự vắng mặt của những người này không gây trở ngại cho việc xét xử, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định của Bộ luật Tố tụng Hình sự.

[2]. Về hành vi phạm tội của bị cáo: Tại phiên tòa bị cáo khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình đúng như nội dung bản cáo trạng đã nêu. Lời khai nhận tội của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của bị cáo tại cơ quan điều tra và lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, phù hợp với tài liệu sao kê tài khoản ngân hàng, Kết luận giám định tư pháp về thuế của Cục Thuế tỉnh H. Hội đồng xét xử đã có đủ cơ sở kết luận: Trong khoảng thời gian từ tháng 04/2024 đến tháng 06/2025, trong quá trình điều hành, quản lý hoạt động kinh doanh Công ty TNHH V1, Nguyễn Ngọc N - Giám đốc Công ty đã có hành vi không xuất hóa đơn khi bán hàng hóa, chỉ đạo nhân viên sử dụng tài khoản cá nhân và tài khoản cá nhân của các nhân viên để nhận tiền mua vàng của khách hàng, không ghi chép trong sổ kế toán các khoản thu liên quan nhằm che giấu doanh thu, nhằm làm giảm số tiền thuế phải nộp, trốn thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp với tổng số tiền là 740.610.325 đồng (trong đó thuế GTGT là 197.172.875 đồng; thuế TNDN là 543.437.450 đồng).

Hành vi nêu trên của Nguyễn Ngọc N đã phạm tội “Trốn thuế” thuộc trường hợp “Số tiền trốn thuế từ 300.000.000 đồng đến dưới 1.000.000.000 đồng”. Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên đã truy tố bị cáo với tội danh và điều luật đã viện dẫn như trên là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[3]. Xét tính chất, mức độ nghiêm trọng của hành vi phạm tội: Hành vi phạm tội của bị cáo đã xâm phạm đến trật tự quản lý kinh tế của Nhà nước, làm thất thu ngân sách Nhà nước. Với vai trò là Giám đốc, người đứng đầu công ty và là người chỉ đạo, điều hành toàn bộ hoạt động của công ty, bị cáo đã trực tiếp chỉ đạo nhân viên không xuất hóa đơn, dùng tài khoản cá nhân nhận tiền che giấu doanh thu, gây ảnh hưởng đến trật tự quản lý kinh tế. Vì vậy cần phải được xét xử nghiêm trước pháp luật để mang tính răn đe và phòng ngừa chung.

[4]. Về các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

Bị cáo không phải chịu tình tiết tăng nặng TNHS nào.

Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình; bị cáo phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; đã tự nguyện khắc phục hậu quả nộp lại cho ngân sách Nhà nước toàn bộ số tiền trốn thuế 740.610.325 đồng. Do đó, bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại các điểm b, i, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự

[5]. Căn cứ vào tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội, nhân thân và các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mà bị cáo được hưởng, Hội đồng xét xử xét thấy, bị cáo có nhân thân tốt, được hưởng nhiều tình tiết giảm nhẹ TNHS quy định tại khoản 1 Điều 51 BLHS và không phải chịu tình tiết tăng nặng TNHS nào; toàn bộ số tiền trốn thuế đã được bị cáo tự nguyện nộp tại cơ quan thi hành án dân sự để khắc phục toàn bộ hậu quả; nên chỉ cần áp dụng hình phạt chính là phạt tiền đối với bị cáo, cũng đủ tác dụng giáo dục riêng đối với bị cáo, cũng như đảm bảo hiệu quả phòng ngừa chung cho toàn xã hội như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên tại phiên tòa.

[6]. Về hình phạt bổ sung: Do bị cáo đã bị áp dụng hình phạt chính là phạt tiền nên không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

[7]. Về biện pháp tư pháp: Tịch thu sung ngân sách Nhà nước toàn bộ số tiền trốn thuế 740.610.325 đồng. Ghi nhận bị cáo đã tự nguyện nộp tại Thi hành án dân sự tỉnh Hưng Yên số tiền 740.610.325 đồng theo biên lai thu tiền số 0001199 ngày 14/11/2025 tại Thi hành án dân sự tỉnh Hưng Yên.

[8]. Các vấn đề khác:

Đối với các nhân viên Nguyễn Thị M1, Nguyễn Thị N1, Trần Thị T2, Tạ Thị H, Phạm Thị V, Phạm Thị P thực hiện nhiệm vụ bán vàng, thu ngân, xuất hóa đơn theo chỉ đạo của Nguyễn Ngọc N; không nắm được toàn bộ doanh thu, không biết mục đích trốn thuế và không được hưởng lợi. Kế toán Trịnh Thị B lập báo cáo dựa trên chứng từ do bị cáo cung cấp, không biết doanh thu thực tế. Do đó, Cơ quan điều tra không có căn cứ xử lý trách nhiệm hình sự đối với các cá nhân nêu trên là phù hợp.

Đối với các cá nhân, tổ chức bán vàng cho Công ty TNHH V1 gồm Võ Anh T3, Nguyễn Tiến Đ, Đinh Quang H2, Vũ Thị H1, Trần Quang D và Công ty V4 nhưng không xuất trình được hóa đơn, chứng từ. Do sự việc diễn ra tại thành phố Hà Nội và tỉnh Ninh Bình nên Cơ quan điều tra đã chuyển tài liệu đến Cơ quan Công an (xem lại xem có phải chuyển đến cơ quan công an không nhé) và Cơ quan Thuế nơi có thẩm quyền để giải quyết là phù hợp với quy định pháp luật.

[9]. Về xử lý vật chứng:

Đối với số hàng hóa gồm 269,8117 cây vàng, 4163,27gram bạc và 73.470.000 đồng thu giữ trên xe ô tô do Nguyễn Trọng D1 điều khiển, quá trình điều tra xác định là tài sản hợp pháp của bị cáo, không liên quan đến vụ án nên Cơ quan điều tra đã trả lại toàn bộ cho bị cáo Nguyễn Ngọc Nghĩa L đúng quy định.

Đối 01 điện thoại Samsung S25 Ultra của Nguyễn Ngọc Nghĩa L công cụ, phương tiện phục vụ việc giao dịch mua bán vàng, che giấu doanh thu để thực hiện hành vi phạm tội nên cần tịch thu sung ngân sách Nhà nước.

Đối với 01 điện thoại iPhone Xs Max của Nguyễn Thị M1, 01 điện thoại Oppo A74 của Trần Thị T2 và 01 điện thoại Oppo A94 của Nguyễn Thị N1, do những người này không biết việc phạm tội của bị cáo và không được hưởng lợi từ hành vi phạm tội; Cơ quan điều tra không có căn cứ xử lý trách nhiệm hình sự những người này nên cần trả lại cho chủ sở hữu.

[10]. Về án phí: Bị cáo Nguyễn Ngọc N phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 200; các điểm b, i, s khoản 1 Điều 51; Điều 35; Điều 47 Bộ luật Hình sự; Điều 106; Điều 135; Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Tuyên bố: Bị cáo Nguyễn Ngọc N phạm tội “Trốn thuế”.

2. Về hình phạt: Xử phạt bị cáo Nguyễn Ngọc N số tiền 500.000.000 đồng (*Năm trăm triệu đồng*) sung ngân sách Nhà nước.

Không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo.

3. Về biện pháp tư pháp:

Tịch thu sung ngân sách Nhà nước số tiền bị cáo Nguyễn Ngọc N trốn thuế là 740.610.325 đồng (*B1 trăm bốn mươi triệu, sáu trăm mười nghìn, ba trăm hai mươi lăm đồng*). Ghi nhận bị cáo Nguyễn Ngọc N đã nộp số tiền 740.610.325 đồng theo Biên lai thu tiền số 0001199 ngày 14/11/2025 tại Thi hành án dân sự tỉnh Hưng Yên.

Tịch thu phát mại sung ngân sách Nhà nước 01 điện thoại Samsung S25 Ultra, sê-ri R5CXC3KQWGA của Nguyễn Ngọc N hiện đang được quản lý tại Kho vật chứng Thi hành án dân sự tỉnh Hưng Yên.

Trả lại chị Nguyễn Thị M2 01 điện thoại iPhone Xs Max số máy MT5A2LL/A; trả lại chị Trần Thị T2 01 điện thoại Oppo A74 sê-ri 82401229; trả

lại chị Nguyễn Thị N1 01 điện thoại Oppo A94 sê-ri 5D0Z9LKVUCAIKREY) hiện đang được quản lý tại Kho vật chứng Thi hành án dân sự tỉnh Hưng Yên.

(Số lượng, chủng loại, đặc điểm, tình trạng vật chứng theo biên bản giao, nhận vật chứng giữa Cơ quan CSĐT Công an tỉnh và Cơ quan thi hành án dân sự tỉnh Hưng Yên)

4. Về án phí: Bị cáo Nguyễn Ngọc N phải nộp 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) tiền án phí hình sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Bị cáo có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- Vụ GDKT 1 - TAND tối cao;
- VKSND tỉnh Hưng Yên;
- Cơ quan CSĐT - CA tỉnh Hưng Yên;
- Phòng HSNV - CA tỉnh Hưng Yên;
- THADS tỉnh Hưng Yên;
- Bị cáo;
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;
- Lưu HSV, VP, THS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Hương

